

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2018 của huyện Đăk Tô

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ, ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Đăk Tô tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 23/5/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 293/TTr-STNMT ngày 12/6/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đăk Tô, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đăk Tô có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đắk Tô và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,53	87,53	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,10	0,39	-	-	-	-	4,70	1,01	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,95	5,07	-	0,42	0,95	-	3,06	48,46	4,99	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,76	-	-	-	-	-	-	10,76	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.535,90	288,86	143,74	194,77	201,23	82,39	101,99	328,86	693,91	500,15
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	45,47	45,31	-	-	-	-	-	-	0,16	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,30	-	-	-	-	-	-	5,30	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	451,55	-	21,35	32,66	39,98	15,28	64,54	113,89	111,85	52,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	149,19	149,19	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,72	6,69	0,70	0,35	1,00	0,37	1,30	0,78	1,29	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,70	2,28	0,21	0,11	0,97	-	-	1,06	-	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,44	1,48	1,20	2,22	0,43	-	0,29	0,47	1,35	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,33	3,02	3,99	3,01	3,59	1,05	7,50	32,92	16,59	5,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,45	14,09	10,31	12,60	1,81	-	1,31	8,01	9,32	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,98	2,39	0,67	2,06	0,88	0,27	1,48	1,02	1,66	0,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,18	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	897,25	84,04	126,82	172,03	89,34	37,55	62,34	129,40	48,82	146,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,49	-	-	0,15	-	0,10	0,89	2,35	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	0,07	-	-	-	-	-	1,22	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	867,10	21,40	125,38	95,31	64,87	190,09	50,71	27,21	50,40	241,73

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tú	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,06	0,70	0,36	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,74	-	0,15	-	-	0,18	0,30	-	0,02	0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,67	1,67	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,48	-	50,30	-	-	-	-	0,06	0,12	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	150,00	150,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

